

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 992/2026/DS-PT
Ngày 20-5-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu tuyên bố văn bản công
chứng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường;

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – cơ sở 2, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2025/DS-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17, Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6299/2025/QĐ-PT ngày 24/10/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ 1, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 1 khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Chánh Thi, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 2, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 2, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/7/2021; có mặt.

2. **Bị đơn:** ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1971; địa chỉ: số 09, tổ 1, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là số 09, tổ 1, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: số 91 tổ 1, khu phố K1, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 1, khu phố K1, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2021; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Kim H1 (tên gọi khác là Nguyễn Thị H1), sinh năm 1957; địa chỉ: số 10, tổ 1, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là số 10, tổ 1, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 1, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 1 khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bà H1 và ông T: ông Nguyễn Chánh T1, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 2, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 2, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2021); có mặt.

3.3. Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1972;

3.4. Ông Nguyễn Hùng A, sinh năm 1997;

3.5. Ông Nguyễn Hùng E, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: số 09, tổ 1, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là số 09, tổ 1, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.6. Ông Lê Viết B, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 1, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 1, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

3.7. Văn phòng Công chứng T; địa chỉ: đường ĐT 746, khu phố Bình Hoà 2, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là ĐT 746, khu phố Bình Hòa 2, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). *Người đại diện hợp pháp:* ông Nguyễn Hữu Tài - Trưởng Văn phòng Công chứng T (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.8. Công ty TNHH Sản xuất L; địa chỉ: thửa đất số 1904, tờ bản đồ số 45, khu phố K2, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là thửa đất số 1904, tờ bản đồ số 45, khu phố K2, phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Kim H1 là nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là bà H) trình bày:

Cha mẹ của bà H là ông Nguyễn Văn T2 (sinh năm 1926, chết ngày 09/02/2020 theo Trích lục khai tử số 200/TLKT-BS ngày 03/3/2020 do UBND phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp) và bà Nguyễn Thị M (không biết năm sinh, chết ngày 10/01/1997, không có đăng ký khai tử). Cha mẹ đẻ của ông T2 là ông Nguyễn Văn L (không biết năm sinh, chết ngày 10/4/1987) và bà Từ Thị C (không biết năm sinh, chết ngày 21/5/1934). Ông L và bà C chết đã lâu, không có đăng ký khai tử. Cha mẹ đẻ của bà M là ông Nguyễn Văn D1 (không biết năm sinh, chết ngày 28/3, không biết năm) và bà Lê Thị N (không biết năm sinh, chết ngày 02/02/1978). Ông D1 và bà N chết đã lâu, không có đăng ký khai tử. Ông T2 và bà M không có cha mẹ nuôi. Ông T2 và bà M có 06 người con chung, trong đó có 02 người chết lúc còn nhỏ, không biết năm sinh, năm chết và 04 người con còn lại gồm các ông, bà: Nguyễn Kim H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn D. Ngoài những người con trên, ông T2 và bà M không có con nuôi, con ngoài giá thú và con riêng nào khác.

Lúc còn sống, ông T2 và bà M đã tạo lập được những tài sản là những phần đất mà sau này UBND huyện (nay là thành phố T), tỉnh Bình Dương đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 7.150m² (trong đó: 206m² HLDB, 6.401m² đất trồng cây lâu năm, 749 m² đất Lúa) thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 và thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã (nay là phường) T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ444738, số vào sổ 03469 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 17/3/2004. Ông Nguyễn Văn D đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Hiện trạng thửa đất số 87 và 769 là đất trống do ông D quản lý.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 1.287m² (trong đó: 300m² đất ở, 987m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị trấn (nay là phường) T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE381576, số vào sổ CH01151 do UBND huyện T cấp năm 2013 (không rõ ngày tháng cụ thể). Tài sản trên đất hiện có 01 căn nhà của ông T2, bà M tạo lập vào khoảng năm 1982 (kết cấu mái lợp ngói, nền gạch tàu, tường gạch không tô), 01 căn nhà của ông D.

Sau khi ông T2 chết, giữa bà H và các chị em không thể thương lượng giải quyết phân chia di sản của ông T2 và bà M chết để lại là quyền sử dụng đất nêu trên. Trước đó, hai người em trai của bà H là ông D và ông T đã được ông T2, bà M tặng cho rất nhiều đất, mỗi người khoảng 01 ha (10.000m²) trở lên, còn bà H chỉ được tặng cho diện tích 235m² thuộc thửa đất số 87 nêu trên để thờ phụng, cúng giỗ người em đã chết lúc nhỏ và phần đất ruộng khoảng 300m². Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: tuyên bố di chúc đề ngày 20/9/2019 của ông Nguyễn Văn T2 được Văn phòng Công chứng T chứng nhận số 10577, quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD bị vô hiệu một phần đối với phần di sản do bà Nguyễn Thị M chết để lại là diện tích đất 552,25m² tại thửa đất số 156, diện tích 3.200m² tại thửa đất số 87 và diện tích 374,5m² thuộc thửa đất số 769. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và chia bằng hiện vật đối với di sản của bà Nguyễn Thị M chết để lại cho 05 đồng thừa kế (vào thời điểm mở thừa kế 1996)

gồm: Nguyễn Kim H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T2, mỗi người hưởng những kỷ phần gồm: diện tích 110,45m² tại thửa đất số 156; diện tích 640,1m² tại thửa đất số 87 và diện tích đất 74,9m² tại thửa đất số 769. Căn cứ vào Quyết định số 9092/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND thị xã T về việc bồi thường hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T2 (đã chết) để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402 thì số tiền bồi thường do một phần thửa đất số 156 bị thu hồi là 1.036.695.000 đồng. Trong đó một nửa số tiền này là di sản của bà M để lại, tương ứng 518.347.500 đồng. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 đồng thừa kế đối với phần di sản do bà Nguyễn Thị M chết để lại là 518.347.500 đồng, bà H yêu cầu được nhận 1/5 với số tiền 103.669.500 đồng. Nguyên đơn bà H thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá, không có ý kiến gì khác. Đối với các tài sản trên đất thì nguyên đơn bà H không tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 20/9/2019 của ông Nguyễn Văn T2 bị vô hiệu một phần đối với phần di sản do bà Nguyễn Thị M chết để lại; Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Nguyễn Thị M là diện tích đất 495,6m² tại thửa đất số 156; diện tích 2.596,05m² tại thửa đất số 87; diện tích 265m² tại thửa đất số 769 và ½ số tiền bồi thường do một phần thửa đất số 156 bị thu hồi là 518.347.500 đồng cho 05 đồng thừa kế (vào thời điểm mở thừa kế năm 1997) gồm các ông, bà: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Kim H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T, yêu cầu được nhận bằng hiện vật tại thửa đất số 156 và nhận giá trị tại thửa đất số 87 và 769 và số tiền 103.669.500 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn D (gọi tắt là ông D) trình bày:*

Thống nhất về quan hệ nhân thân của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị M theo như nguyên đơn trình bày. Sinh thời, ông T2 và bà M đã tạo lập được các tài sản sau:

1. Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.287m² (ODT: 300m², vườn: 987m²) tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trên đất có 01 căn nhà cấp 4.
2. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, diện tích 6.401m², tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
3. Thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09, diện tích 749m², tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
4. Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 14, diện tích 823m² (ODT: 200m², CLN: 491m²), tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
5. Thửa đất số 564, tờ bản đồ số 9, diện tích 399m², tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
6. Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 07, diện tích 6.846,7m² (ODT: 300m², vườn: 6.546m²) tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
7. Thửa đất số 316, 340, 341, 342, 343, 343 và 344 (loại đất lúa), tờ bản đồ số 06, diện tích 2.254m², tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 7, diện tích 5.781m² (loại đất LN) tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Thửa đất số 563, 651, 652 và 691, tờ bản đồ số 9 (lúa), diện tích 2.156m² tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ngày 10/01/1997, bà Nguyễn Thị M qua đời, không để lại di chúc. Lúc bà M mất, tất cả các thửa đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà M chết được 01 năm, ông T2 đã phân chia các diện tích đất nêu trên và được sự đồng ý của các con, mỗi người đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần trong số đất mà ông T2 và bà M đã tạo lập, cụ thể:

1. Ông Nguyễn Văn T2: thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.287m² (ODT: 300m², vườn: 5.363m²) tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trên có 01 căn nhà cấp 4 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T527488, số vào sổ 01018 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 24/9/2002). Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, diện tích 6.401m² và thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09, diện tích 749m² tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Đ444730, số vào sổ 03469 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 17/3/2004). Ngày 04/7/2008, ông T2 tách thửa đất số 87 ra cho Nguyễn Thị H thêm 235m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02574 ngày 27/6/2008 do UBND huyện T cấp). Tổng diện tích đất ông T2 nhận là 8.437m².

2. Bà Nguyễn Thị H1 (Nguyễn Kim H1): thửa đất số 157, tờ bản đồ số 14, diện tích 823m² (ODT: 200m², CLN: 623m²), tại phường T, T, Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AK442019, số vào sổ H01851 do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 23/8/2007). Tổng diện tích đất bà H1 nhận là 823m².

3. Bà Nguyễn Thị H: thửa đất số 564, tờ bản đồ số 09, diện tích 399m² tại phường T, T, Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T527488, số vào sổ 01778 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 28/12/1999). Ngày 04/7/2008, Nguyễn Thị H được ông T2 tách thửa đất số 87 ra cho thêm 235m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02574 do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 27/6/2008). Tổng diện tích đất bà H nhận là 634m².

4. Ông Nguyễn Văn T: thửa đất số 199, tờ bản đồ số 07, diện tích 5.663m² (ODT: 300 m²), tại phường T, T, Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T527488, số vào sổ 01969 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 28/12/1999). Thửa đất số 316, diện tích 423m²; thửa đất số 340, diện tích 648m²; thửa đất số 341, diện tích 265m²; thửa đất số 342, diện tích 165m²; thửa đất số 343, diện tích 562m²; thửa đất số 344, diện tích 191m², tại phường T, T, Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành O917345, số vào sổ 01979 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 28/12/1999). Tổng diện tích đất ông T nhận là 8.917m².

5. Ông Nguyễn Văn D: thửa đất số 198, tờ bản đồ số 07, diện tích 5.781m²; thửa đất số 563, diện tích 375m²; thửa đất số 651, diện tích 413m²; thửa đất số 652, diện tích 397m²; thửa đất số 691, diện tích 971m², tờ bản đồ số 09 tại phường T, T, Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01744 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 28/12/1999). Tổng diện tích đất ông D nhận là 7.937m².

Sau khi được phân chia đất, mỗi người đều quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất của mình được chia, không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Như vậy, việc phân chia tài sản chung của ông T2 và bà M đã được thực hiện trên thực tế từ năm 1998 (sau khi bà M mất) và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai. Từ năm 1999 cho đến khi ông T2 mất, các con không ai có ý kiến và không ai tranh chấp. Từ đó, có thể khẳng định: tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn D không còn là tài sản chung của ông T2 và bà M, không còn là di sản thừa kế của bà M nữa mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của từng cá nhân. Điều này hoàn toàn phù hợp với tinh thần nội dung Án lệ số 24/2018/AL, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Năm 2008, bà H xin ông T2 thêm 01 phần đất, ngày 04/7/2008 ông T2 đã tách thửa đất số 87 ra cho thêm bà H 235m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02574 do UBND huyện T cấp ngày 27/6/2008). Việc bà H xin đất ông T2 đã khẳng định đó là tài sản của ông T2, không còn là tài sản chung của bà M. Ngày 09/02/2020, ông T2 chết. Ngày 05/7/2021, bà Nguyễn Thị H đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 7.150m² (thửa đất số 87 và thửa đất số 769). Không yêu cầu chia thửa đất số 156, diện tích 1.287m² trên có 01 căn nhà cấp 4. Ngày 04/11/2021, bà H lại nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thửa đất số 156. Chính trong đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2021, bà H cũng yêu cầu chia thừa kế tài sản do ông T2 chết để lại. Tại các đơn khởi kiện này, bà H lại một lần nữa thừa nhận đó là tài sản của cá nhân ông T2, không còn là tài sản chung của ông T2 và bà M. Trước yêu cầu khởi kiện ngày 05/7/2021 và yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2021, ông D không đồng ý, vì trước khi mất, trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, ông T2 đã lập Di chúc số 10577, quyền số 09TP/CC- SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng T công chứng, theo Di chúc thì ông D là người được hưởng toàn bộ tài sản trên.

Ngày 20/5/2024, ông D có đơn phản tố yêu cầu hủy toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để chia toàn bộ tài sản do ông T2 và bà M chết để lại theo pháp luật (bút lục 320-322). Ngày 27/5/2024, Tòa án có Thông báo số 112/TB-TA yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn phản tố nhưng ông D không thực hiện nên Tòa án ban hành Thông báo số 112/TB-TA ngày 11/6/2024 trả lại đơn phản tố (bút lục 324-326).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H1 và ông Nguyễn*

Văn T trình bày: thống nhất ý kiến của nguyên đơn, không có ý kiến gì khác. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T có ý kiến, trường hợp được chia thừa kế thì ông T tự nguyện để lại kỷ phần thừa kế cho bà H, bà Hoà được hưởng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị V, ông Nguyễn Hùng A, ông Nguyễn Hùng E trình bày:* không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, công nhận di chúc của cụ Nguyễn Văn T2 lập ngày 20/9/2019 là có hiệu lực.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng T trình bày:* ngày 20/9/2019, Văn phòng Công chứng T có nhận được yêu cầu công chứng Di chúc của ông Nguyễn Văn T2. Theo nội dung di chúc, trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt (có Giấy chứng nhận sức khỏe số 19983/GKSK-GĐYK do Trung tâm Giám định y khoa – Sở Y tế tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/9/2019), ông Nguyễn Văn T2 tự nguyện lập di chúc định đoạt tài sản của mình sau khi qua đời sẽ để lại cho ông Nguyễn Văn D các quyền sử dụng đất gồm: thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.287m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE381576 (số vào sổ CH01151) do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2011. Thửa đất số 87 và 769, tờ bản đồ số 08, số 09, diện tích 7.150m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ444738 (số vào sổ 03469 QSĐĐ/TU) do UBND huyện T cấp ngày 17/3/2004, cập nhật biến động ngày 04/7/2008. Khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng nêu trên, Công chứng viên đã tiến hành kiểm tra toàn bộ hồ sơ pháp lý, đối chiếu bản chính và bản sao bao gồm: chứng minh nhân dân, hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy khám sức khỏe, trích lục bản đồ, các giấy chứng nhận quyền dùng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, kiểm tra phần mềm ngăn chặn chuyển dịch tài sản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Công chứng viên nhận thấy hồ sơ hợp lệ như: thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn T2 và ông T2 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện lập di chúc nên Công chứng viên đã tiến hành soạn thảo di chúc, cho ông T2 đọc lại, ông T2 đồng ý với toàn bộ nội dung di chúc và đã ký tên, điểm chỉ vào di chúc trước sự chứng kiến của Công chứng viên. Sau đó, Công chứng viên đã chứng nhận vào di chúc theo đúng quy định của pháp luật. Di chúc được công chứng số 10577, quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/9/2019. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Văn phòng công chứng T không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà H và không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Viết B, Công ty TNHH Sản xuất L không trình bày ý kiến.*

Tại Bản án số 117/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố T (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã căn cứ khoản 5, 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 613, 616, 623, 624, 630, 643, 649, 650, 651, 659 và Điều 660 Bộ

luật Dân sự; Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

1.1. Tuyên Di chúc của ông Nguyễn Văn T2 ngày 20/9/2019, số công chứng số 10577, quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu một phần đối với di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị M để lại là quyền sử dụng đất diện tích 2.076,84m² thuộc một phần thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Xác định quyền sử dụng phần đất diện tích 2.076,84m² tại thửa đất số 87 tờ bản đồ số 08 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M có trị giá 8.307.360.000 đồng.

1.2. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M để lại như sau:

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Kim Hoà, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D được chia mỗi kỹ phần tương đương số tiền 2.076.840.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T về việc cho bà H, bà Hoà hưởng kỹ phần thừa kế của ông T.

Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.076,84m² trong tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 5.192,1m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Kim Hoà mỗi người số tiền 3.115.260.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 20/9/2019 của ông Nguyễn Văn T2 vô hiệu một phần đối với phần di sản do bà Nguyễn Thị M chết để lại thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 tại phường T và thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và chia bằng hiện vật đối với di sản của bà M để lại là diện tích đất 495,6m² thuộc thửa đất số 156; diện tích đất 265m² thuộc thửa đất số 769 và ½ số tiền bồi thường do một phần thửa đất số 156 bị thu hồi là 518.347.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phân chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 10/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét đến công sức gìn giữ, cải tạo, chăm sóc cây trồng trên đất cho ông D; buộc bà H1 và bà H chi trả tiền cho ông D để nhận toàn bộ thửa đất hoặc chia cho mỗi người theo tỷ lệ %, khi nào chuyển nhượng được thửa đất thì chia theo tỷ lệ % mỗi người được hưởng; công nhận phần tài sản của ông Nguyễn Văn T2 là diện tích đất 3.115,26m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 và thực hiện theo Di chúc số 10577, quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/9/2019 (bút lục 504).

Ngày 11/9/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H1 làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường T; chia $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường thu hồi một phần thửa đất số 156 là 518.347.500 đồng và chia bằng giá trị $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 769 (bút lục 501-502).

Ngày 27/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 48/QĐKN-VKS-DS kháng nghị một phần Bản án số 117/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H (bút lục 522-524).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Chánh Thi là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà H và là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, cụ thể rút yêu cầu về việc chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 tại phường T (nay là phường T) và $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường một phần thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 là 518.347.500 đồng và yêu cầu chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09 tại phường T (nay là phường T). Đồng thời, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể: ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T về việc tặng cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Kim Hoà kỷ phần thừa kế của ông T được hưởng; công nhận diện tích đất đo đạc thực tế 5.192,1m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Kim H1 và ông Nguyễn Văn D, trong đó phần của ông D là 70% giá trị thửa đất và phần của bà H và bà H1 là 30% giá trị thửa đất; về án phí dân sự sơ thẩm, bà H, ông D và bà H1 đồng ý chịu theo quyết định của Bản án sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa

án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn D là bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp thống nhất với ý kiến trình bày mà người đại diện hợp pháp của nguyên đơn nêu ra, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, nhận thấy: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 48/QĐKN-VKS-DS ngày 27/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) đối với Bản án số 117/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà H và là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 tự nguyện xin rút một phần yêu cầu kháng cáo; đồng thời, các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Xét thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút và sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự. Về kiến nghị, khắc phục thiếu sót: không.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án dân sự về việc “*tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại khoản 5 và 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà H, bị đơn ông D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện trong thời hạn luật định; ông D đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà H và bà H1 thuộc diện được miễn án phí nên hợp lệ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, nhận thấy: tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: chỉ yêu cầu Tòa án tuyên

bố Di chúc ngày 20/9/2019 của ông Nguyễn Văn T2 vô hiệu một phần đối với phần di sản do bà Nguyễn Thị M chết để lại; chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 156 với diện tích 495,6m²; $\frac{1}{2}$ thửa đất số 87 với diện tích 2.596,05m²; $\frac{1}{2}$ thửa đất số 769 với diện tích 265m² và $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường do một phần thửa đất số 156 bị thu hồi là 518.347.500 đồng cho 05 đồng thừa kế của bà M và yêu cầu được chia bằng hiện vật. Xét đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định Điều 5, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[4] Xét quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc các thửa đất số 769, 87, 156 mà bà H đang tranh chấp là do ông T2 và bà M tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân (do nhận chuyển nhượng từ năm 1974, bút lục 183-189). Thời điểm bà M chết, mặc dù các thửa đất này chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nhưng quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 991,2m² thuộc thửa đất số 156; diện tích 5.192,1m² thuộc thửa đất số 87 và diện tích 530m² thuộc thửa đất số 769 là tài sản chung của vợ chồng ông T2 và bà M. Bà Nguyễn Thị M chết ngày 10/01/1997 không để lại di chúc. Quá trình chung sống, giữa ông T2 với bà M có 06 người con nhưng đã chết 02 người, hiện còn lại 04 người gồm: bà Nguyễn Thị H1 (Nguyễn Kim H1), bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn D là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà M là các ông, bà: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị H1 (Nguyễn Kim H1), Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn D nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[5] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: năm 2001-2002, ông Nguyễn Văn T2 đăng ký kê khai đối với các thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8 và thửa đất số 769, tờ bản đồ số 9 tại xã T (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 tại phường T (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ444738, số vào sổ 03469 QSDĐ/TU ngày 17/3/2004 đối với thửa đất số 87 và 769. Ngày 24/9/2002, ông T2 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01018/TU đối với thửa đất số 156. Đến ngày 09/5/2011, ông T2 được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE381576, số vào sổ CH01151 (do mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: trên thửa đất số 156 có 01 căn nhà của ông T2 và bà M tạo lập khoảng năm 1982 (kết cấu mái lợp ngói, nền gạch tàu, tường gạch không tô). Bị đơn ông D cho rằng: sau khi bà M chết, ông T2 và những người thừa kế của bà M đã phân chia phần di sản của bà M để lại theo “*Tờ di chúc phân chia tài sản thừa kế trong gia đình, anh em trong gia đình*” lập ngày 15/01/1997, được UBND xã T chứng thực ngày 28/7/1998. Tuy nhiên, bà H và bà H1 không thừa nhận. Tại Kết luận giám định số 232/KL-KTHS (TL) ngày 13/6/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: “1. Không xác định được chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kim Hoa”, “Nguyễn Thị H” dưới mục “Các con đứng tên” trên “*Tờ di chúc phân chia tài sản thừa kế trong gia đình anh em trong*”

gia đình” đề ngày 15/01/1997 (ký hiệu A) do bị cạo rách mất một phần. 2. Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kim Hoa”, “Nguyễn Thị H” dưới mục “Các con đứng tên” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết họ tên của Nguyễn Kim H1 (Nguyễn Thị Kim Hòa), Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M4 đến M12) không phải do cùng một người viết ra” (bút lục 236-237) nên không có căn cứ xác định bà H và bà Hoà có tham gia phân chia di sản của bà M để lại theo Tờ di chúc năm 1997.

[6] Theo nội dung Tờ di chúc năm 1997 thể hiện: ông T2 và bà M “có một số tài sản gồm: nhà ngói nền gạch diện tích 120m² và 13 sào đất thổ cư hiện là nền nhà ở và đất gồm có 1,638ha sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp tọa lạc tại ấp Phước Thái, ruộng lúa gồm có 58 sào tọa lạc tại ấp Phước Thái, xã T, T”. Ông T2 và 04 người con đã thỏa thuận phân chia như sau: “Nguyễn Thị H 34 tuổi có số ruộng là 1 đám khoảng 05 sào...”; “Nguyễn Văn T 29 tuổi số đất gò là 40 sào và đất thổ cư là 20 sào..., ruộng có diện tích là 18 sào”; “Nguyễn Văn D 26 tuổi có một số đất gò diện tích 68,80 sào... ruộng có 35 sào..., nhưng ông T2 chưa lại 1 đám khoảng 0,7 sào để sản xuất và cúng kiến còn ông Nguyễn Văn D đứng bộ và chịu thuế nhà nước đứng bộ 35 sào cho đến khi ông Nguyễn Văn T2 mất” (bút lục 239-240). Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H và ông D thể hiện: ông Nguyễn Văn T2 đã thay mặt các con đi đăng ký kê khai và ký tên trên Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, đều ghi nguồn gốc sử dụng đất là “Cha mẹ cho 1998”. Sau khi bà Nguyễn Thị H được UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T527488, số vào sổ 01778 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đối với thửa đất số 564, tờ bản đồ số 09, diện tích 399m² tại phường T. Ông Nguyễn Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T527488, số vào sổ 01969 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 07, diện tích 5.663m² (ODT: 300 m²), tại phường T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành O917345, số vào sổ 01979 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đối với thửa đất số 316, diện tích 423m²; thửa đất số 340, diện tích 648m²; thửa đất số 341, diện tích 265m²; thửa đất số 342, diện tích 165m²; thửa đất số 343, diện tích 562m²; thửa đất số 344, diện tích 191m², tại phường T. Ông Nguyễn Văn D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01744 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 đối với thửa đất số 198, tờ bản đồ số 07, diện tích 5.781m²; thửa đất số 563, diện tích 375m²; thửa đất số 651, diện tích 413m²; thửa đất số 652, diện tích 397m²; thửa đất số 691, diện tích 971m², tờ bản đồ số 09 tại phường T cho đến thời điểm khởi kiện là hơn 21 năm, nhưng ông T2, bà H1, bà H, ông T và ông D cũng không ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp. Ngày 04/7/2008, ông T2 tách thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8 để cho thêm bà H 235m² tại thửa đất mới số 494 và bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02574 ngày 27/6/2008 (bút lục 15) nên diện tích còn lại của thửa đất số 87 là 6.401m²; việc ông T2 tặng cho bà H đất, theo lời khai của các đương sự thì các chị em trong gia đình đều biết nhưng không phản đối nên phát sinh hiệu lực. Do đó, không có căn cứ xác định Tờ di chúc năm 1997 vô hiệu toàn bộ. Đồng thời, tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2021 và ngày 21/3/2023 (bút lục 45, 298-299) cũng như trong quá trình giải

quyết vụ án, bà H chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên Di chúc ngày 20/9/2019 của ông Nguyễn Văn T2 bị vô hiệu một phần đối với phần di sản do bà Nguyễn Thị M chết để lại; cụ thể chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 495,6m² đất thuộc thửa đất số 156; diện tích 2.596,05m² đất thuộc thửa đất số 87 và diện tích 265m² đất thuộc thửa đất số 769 cùng ½ số tiền bồi thường của thửa đất số 156 bị thu hồi là 518.347.500 đồng cho 05 đồng thừa kế (tại thời điểm mở thừa kế năm 1997) gồm ông T2, bà H1, bà H, ông D và ông T; bà H không tranh chấp các tài sản trên đất. Xét đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét lại đối với Tờ di chúc năm 1997 và các thửa đất không tranh chấp là hoàn toàn phù hợp.

[7] Đến năm 2011, ông T2 có đơn có mặt nên văn phòng đăng ký đất đai thị xã T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BE381576, sổ vào sổ CH01151 ngày 09/5/2011 đối với thửa đất số 156; ngày 21/11/2019, Nhà nước thu hồi một phần thửa đất số 156 để nâng cấp, mở rộng đường ĐH 402 nên diện tích còn lại là 1.104,5m² (bút lục 170). Ngày 20/9/2019, ông T2 đến Văn phòng Công chứng T lập Di chúc số 10577, quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD để cho lại ông Nguyễn Văn D toàn bộ 03 thửa đất nêu trên (bút lục 259-261). Tuy nhiên, theo như đã nêu tại mục [5] thì việc ông T2 lập di chúc tặng cho ông D khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của những người thừa kế theo pháp luật còn lại của bà M gồm: bà H1, bà H, ông T và ông D là trái với ý chí và nguyện vọng của họ nên vô hiệu một phần. Mặt khác, tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 03/4/2024 giữa bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn D đều thống nhất xác định *“Về di sản của cha mẹ để lại chưa phân chia mà chúng tôi đề thừa nhận bao gồm: 1. Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 5.192m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08;... 2. Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 530m² thuộc thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09;... 3. Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 1.104,5m² (trong đó: 300m² đất ở) thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14”* và đã đồng ý thỏa thuận phân chia, văn bản này có chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của ông D, ông T, bà H1, bà H và ông Trần Tuấn Anh (bút lục 308-309). Nhưng do sau đó các bên không thực hiện được thủ tục tách thửa nên phát sinh tranh chấp. Do đó, có căn cứ xác định 03 thửa đất tranh chấp và số tiền 1.036.695.000 đồng bồi thường thửa đất số 156 để thực hiện công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402 là tài sản chung của vợ chồng ông T2 và bà M. Ngày 09/02/2020, ông T2 chết nên Di chúc ngày 20/9/2019 phát sinh hiệu lực đối với phần di sản của ông T2. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu tuyên bố Di chúc ngày 20/9/2019 của ông Nguyễn Văn T2 vô hiệu một phần đối với phần di sản của bà M chết để lại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 612, khoản 4 Điều 643 Bộ luật Dân sự nên Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) kháng nghị về phần này là có căn cứ chấp nhận.

[8] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Chánh Thi là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà H và là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với bản án sơ

thẩm, cụ thể rút yêu cầu về việc chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường T và $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường khi thu hồi một phần thửa đất số 156 là 518.347.500 đồng và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 769; đồng thời xác định: theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh Bình Dương quy định điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương và kết quả cung cấp thông tin của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T thì thửa đất số 87 không đủ điều kiện để tách thửa nên các bên thỏa thuận thống nhất: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Kim H1 và ông Nguyễn Văn D đồng đứng tên quản lý, sử dụng chung diện tích đất đo đạc thực tế 5.192,1m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), trong đó: phần của bà H và bà H1 là 30% giá trị thửa đất số 87; phần của ông D là 70% giá trị thửa đất số 87. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án đối với yêu cầu đã rút theo quy định tại Điều 289 và sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá và giám định số tiền 19.388.821 đồng) và án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự tự nguyện chịu theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) nên ghi nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 tại phường T (nay là phường T) và $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường một phần thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 là 518.347.500 đồng và yêu cầu chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09 tại phường T (nay là phường T).

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 48/QĐKN-VKS-DS ngày 27/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh); chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H1.

Sửa một phần Bản án số 117/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D về việc “*tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”.

2.1.1. Tuyên Di chúc của ông Nguyễn Văn T2 số công chứng số 10577, quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/9/2019 vô hiệu một phần đối với phần di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị M chết để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 tại phường T (nay là phường T); $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09 tại phường T (nay là phường T); $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 phường T (nay là phường T).

2.1.2. Xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 tại phường T (nay là phường T); $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 769, tờ bản đồ số 09 tại phường T (nay là phường T); $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 phường T (nay là phường T) và $\frac{1}{2}$ số tiền 1.036.695.000 đồng bồi thường một phần thửa đất số 156 để thực hiện nâng cấp mở rộng đường ĐH 402 là di sản của bà Nguyễn Thị M chết để lại có tổng giá trị là 14.511.550.000 đồng + 518.347.500 đồng = 15.029.897.500 đồng.

2.2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H1, ông Nguyễn Văn T về việc “*chia thừa kế tài sản*” do bà Nguyễn Thị M chết để lại như sau:

2.2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T về việc tặng cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Kim Hoà kỷ phân thừa kế mà ông T được hưởng theo pháp luật.

2.2.2. Công nhận cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Kim H1 và ông Nguyễn Văn D được đồng đứng tên quản lý, sử dụng chung diện tích đất đo đạc thực tế 5.192,1m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), trong đó: phần của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Kim H1 chiếm 30% giá trị của thửa đất số 87; phần của ông Nguyễn Văn D chiếm 70% giá trị của thửa đất số 87.

2.2.3. Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Kim H1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

Đ444738, số vào sổ 03469 QSDĐ/TU ngày 17/3/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn T2.

2.3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 6.239.558 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng tại Tòa án. Bà Nguyễn Kim H1 phải chịu số tiền 6.239.558 đồng và ông Nguyễn Văn D phải chịu số tiền 6.909.705 đồng để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí, nhưng bà H phải chịu án phí đối với phần di sản được ông Nguyễn Văn T tặng cho là 36.768.400 đồng, được khấu trừ vào số tiền 12.800.000 đồng đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005517 ngày 27/10/2021, số 0005534 ngày 04/11/2021 và số 0005828 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh); bà H phải nộp tiếp số tiền 23.968.400 đồng.

Bà Nguyễn Kim Hoà là người cao tuổi nên được miễn án phí, nhưng bà H1 phải chịu án phí đối với phần di sản được ông Nguyễn Văn T tặng cho là 36.768.400 đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu số tiền 73.536.800 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Kim H1 được miễn án phí. Ông Nguyễn Văn D không phải chịu. Hoàn trả cho ông D 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000490 ngày 10/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (12);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Khu vực 17 – Tp. HCM;
- Phòng THADS Khu vực 17;
- Lưu: VT, Tổ HCTP, hồ sơ vụ án (20b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Đắc Cường